

### Öppning - Introduktion

#### Vietnamesiska

Bài tiểu luận/bài viết/luận án này sẽ nghiên cứu/đánh giá/phân tích...

Allmän öppning för en uppsats/avhandling

#### Spanska

En este ensayo/tesis analizaré/investigaré/evaluaré...

Để giải đáp câu hỏi này, ta có thể xem xét...

För att införa ett specifikt ämnesområde som du ska fokusera på

Para responder esta pregunta, nos enfocaremos en...

Câu hỏi liệu... (hay không) đã và đang là câu hỏi thường trực trong giới chuyên gia suốt thời gian vừa qua.

Allmän öppning för att införa ett ämne

La idea de... ha preocupado a los expertos desde hace algún tiempo.

Hầu như ai cũng biết về/biết rằng...

Allmän öppning för att införa ett ämne som är välkänt

Ya es bien sabido que...

... là một vấn đề/chủ đề đã được thảo luận rất nhiều.

Allmän öppning för att införa ett ämne

Mucho se ha escrito sobre...

Hầu hết mọi người đều công nhận rằng...

Allmän öppning för att införa ett ämne som är införstått, men som du skulle vilja fråga mer om

Actualmente se concuerda en términos generales con...

Sau đây chúng ta sẽ cùng xem xét...

Utvecklar din öppning för att exakt beskriva vad din uppsats handlar om

Examinaremos los factores...

Bài phân tích này nhằm chỉ rõ...

Introduktion

Nos basaremos en este análisis para identificar...

Một đề tài quen thuộc liên quan tới... là...

Presentation av huvudteman

Un tema persistente en... es...

Hiện tượng... là một hiện tượng rất được quan tâm trong thực nghiệm.

För att understryka vikten av din studie

Como fenómeno empírico,... ha sido observado repetidamente.

Xoay quanh chủ đề này, vấn đề trọng tâm của bài nghiên cứu là:...

Särskilt uttalande om vad din studie handlar om; kommer efter den allmänna bakgrundsinformationen

En este contexto, la interrogante central que da pie a este trabajo es...

Bài viết này nhằm chỉ ra các nguyên nhân dẫn tới...  
Särskild förklaring av avsikterna med din forskning

**Esta investigación explora las causas de...**

Các nhà nghiên cứu gần đây kết luận rằng...

**Los autores de los más recientes estudios han propuesto que...**

Används för att presentera aktuellt akademiskt tänkande kring ditt valda ämne

Mục đích nghiên cứu là...

**Tenemos como propósito...**

Används för att ange studiens viktigaste mål

Bằng cách quan sát thực nghiệm..., tác giả muốn mang tới một cái nhìn toàn diện hơn về...

**Al analizar empíricamente..., esperamos generar un mejor entendimiento de...**

Används för att beskriva din metod och för att införa den centrala aspekten av studien

## Öppning - Definition

### Vietnamesiska

... được định nghĩa là...

Används för att definiera ett visst ord

### Spanska

...es por definición...

Trong phạm vi bài tiểu luận này, khái niệm... được định nghĩa là...

**Para efectos de este ensayo, el término... se definirá como...**

Används för att definiera ett visst ord

... cần được định nghĩa một cách rõ ràng.

**Es importante entender correctamente la definición de...**

Används för att definiera ett visst ord

Thuật ngữ... được dùng để chỉ...

**El término... se refiere a...**

Används för att definiera ett visst ord

Theo khái niệm cơ bản, ... có thể được hiểu là...

**El modelo estándar sugiere que... podría ser definido(a) como...**

Används för att beskriva ett ord, för vilket en definition har föreslagits, men som samtidigt lämnar möjlighet till personlig tolkning

Theo..., ... được định nghĩa là...

**De acuerdo con..., ... se define como...**

Används för att beskriva ett ord, för vilket en definition har föreslagits, men som samtidigt lämnar möjlighet till personlig tolkning

... có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Một số người cho rằng nó có nghĩa là...

Används för att beskriva ett ord, för vilket en definition har föreslagits, men som samtidigt lämnar möjlighet till personlig tolkning

**... puede ser definido(a) de muchas formas. Algunos sostienen que el término denota...**

... thường được hiểu là...

Används för att beskriva ett ord, för vilket en definition har föreslagits, men som samtidigt lämnar möjlighet till personlig tolkning

**... se entiende como...**

Khi nói về..., ta thường nghĩ tới...

Används för att beskriva ett ord, för vilket en definition har föreslagits, men som samtidigt lämnar möjlighet till personlig tolkning

**Quando hablamos de... generalmente pensamos en...**

Để hiểu rõ hơn khái niệm này, ta có thể xem xét hai ví dụ sau.

Ett uttalande som kan följas av ett exempel som förtydligar din idé

**Dos cortos ejemplos podrían aclarar este concepto.**

Chúng ta cần nhấn mạnh khái niệm...

Används för att fästa uppmärksamheten vid din definition

**Es importante enfatizar...**

Trọng tâm của bài nghiên cứu là...

Ett informellt sätt att definiera ett visst ord

**Nuestro punto de enfoque será...**

Cuối cùng, chúng ta cần định nghĩa rõ khái niệm...

Används i slutet av ett stycke, i syfte att fastställa ett visst ord

**Finalmente, quisiéramos aclarar la definición de...**

Ý của người viết là...

Används för att ytterligare förklara en definition eller ge ett exempel på denna definition

**Queremos decir...**

Khái niệm này có thể được giải thích theo một vài cách khác nhau.

Ett uttalande, efter vilket du ännu kan förklara din definition

**Se han ofrecido varias explicaciones...**

Các định nghĩa này bắt nguồn từ...

Används för att klargöra grunden för din definition

**Podemos decir que estas explicaciones tienen su base en...**

Các ví dụ này là những ví dụ minh họa tiêu biểu cho...

Används efter att du har gett två liknande exempel som tillsammans kan användas för att definiera ett ord

**Estas explicaciones se complementan y ayudan a aclarar el fenómeno de...**

Cùng với..., các chuyên gia khác cho rằng...

**Basados en las afirmaciones de X, los expertos han alegado que...**

Används när det finns en tydlig expert inom ditt område, men andra har bidragit till dennes definition

### Öppning - Hypotes

#### Vietnamesiska

Từ đó, câu hỏi được đặt ra là: làm thế nào... có thể ảnh hưởng...?

Används för att presentera den huvudsakliga hypotesen

#### Spanska

**La principal interrogante sería: ¿Cómo podría afectar...**

Với những bằng chứng về... , ta có thể xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới...

Används för att presentera den huvudsakliga hypotesen

**Dada la evidencia en el caso de..., parece dar lugar a un análisis de los factores que tienen efecto en...**

Hơn một thập kỉ trước, ... và ... đã bắt đầu tranh luận về vấn đề: liệu...

Används för att presentera den huvudsakliga hypotesen

**Hace más de una década, ... y... comenzaron un debate centrándose en la interrogante de si...**

Bài viết này nghiên cứu... bằng cách đưa ra và kiểm chứng một loạt các giả thuyết về cách... tác động lên...

Används för att presentera den huvudsakliga hypotesen

**Esta investigación se ocupa de... por medio del desarrollo y la experimentación con una serie de hipótesis que indican cómo... afecta...**

Vì vậy, dựa trên những luận điểm của... , ta có thể giả định rằng...

Används för att presentera den huvudsakliga hypotesen

**Siguiendo los argumentos establecidos por X, podemos suponer que...**

Một số luận điểm đã được... đưa ra, nhưng chưa từng được kiểm chứng.

Används för att införa hypotesen och för att ange att din studie är unik

**Algunos de estos argumentos han sido formalizados por X, pero ninguno ha sido aún puesto a prueba.**

Những nghiên cứu này đã chỉ ra nhiều nhân tố khác nhau liên quan tới...

Används för att presentera de faktorer som är relevanta för din studie och för din hypotes

**La evidencia arrojada por estos estudios sugiere una variedad de factores relacionados con...**

... đã chỉ ra sự tương quan giữa... và...

Används för att peka på annan forskning som har relevans för din egen

**X encontró una relación significativa entre... y ...**